

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm***Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được sản xuất trong nước, nhập khẩu.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Maximum Residue Level - viết tắt là MRL) là hàm lượng tối đa của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).

2. Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật (Pesticide Residue) là các chất tồn dư trong thực phẩm do sử dụng một loại thuốc bảo vệ thực vật.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật có thể từ các nguồn chưa biết, không thể tránh khỏi (như từ môi trường) hoặc từ việc sử dụng hóa chất.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật bao gồm các dẫn xuất của thuốc bảo vệ thực vật như các sản phẩm chuyển đổi, chuyển hóa, sản phẩm phản ứng và các tạp chất được coi là có ý nghĩa về độc tính.

3. Giới hạn tối đa dư lượng từ nguồn khác (Extraneous Maximum Residue Limit - viết tắt là EMRL) là hàm lượng tối đa trong thực phẩm của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm từ môi trường (bao gồm cả việc sử dụng

các hóa chất trong nông nghiệp trước đây), không bao gồm tồn dư từ việc sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).

4. Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (Acceptable Daily Intake - viết tắt là ADI) là lượng ăn vào hàng ngày của một hóa chất trong suốt cuộc đời mà không gây hại tới sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

5. Mã số thuốc bảo vệ thực vật (viết tắt là Code) là mã số thuốc bảo vệ thực vật của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa thực phẩm quốc tế (CODEX).

Điều 3. Ban hành giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục ban hành kèm Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Phần 8 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm” ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
1	20	2,4-D	0,01	2,4-D	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	(*)
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Lúa mạch đen	2	
2	56	2-Phenylphenol	0,4	Tổng hàm lượng 2-Phenylphenol và Natri 2-Phenylphenol tự do hoặc phức hợp, tính theo 2-Phenylphenol	Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
					Mía	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
					Lúa mì	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nước cam ép	0,5	PoP
					Lê	20	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
3	177	Abamectin	0 - 0,001	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Avermectin B1a. Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật: Avermectin B1a. Tồn dư tan trong chất béo.	Hạnh nhân	0,01	(*)
					Táo	0,02	
					Mỡ gia súc	0,1	(1)
					Thận gia súc	0,05	(1)
					Gan gia súc	0,1	(1)
					Thịt gia súc	0,01	(*)
					Sữa gia súc	0,005	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	(*)
					Hạt cây bông	0,01	(*)
					Dưa chuột	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*)
					Sữa dê	0,005	
					Nội tạng ăn được của dê	0,1	
					Hoa bia khô	0,1	
					Lá rau diếp	0,05	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,01	(*)
					Lê	0,02	
					Ổt ta khô	0,2	
					Ổt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,02	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,01	(*)
					Dâu tây	0,02	
					Cà chua	0,02	
					Các loại quả óc chó	0,01	(*)
					Dưa hấu	0,01	(*)
					Ổt ta	0,01	(7)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
4	95	Acephate	0 - 0,03	Acephate	Artiso (cà cây)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	5	
					Các loại bắp cải	2	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Ốt ta khô	50	
					Mỡ gia cầm	0,1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
5	246	Acetamiprid	0 - 0,07	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Acetamiprid. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Acetamiprid và các chất chuyển hóa desmethyl (IM-2-1) của Acetamiprid. Tồn	Gạo đã xát vỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Các loại gia vị	0,2	(*)
					Cà chua	1	
					Dầu cọ	0,01	(7)
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,4	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	2	trừ nho và dâu tây
					Các loại bắp cải	0,7	
					Cần tây	1,5	
					Anh đào	1,5	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cây bông	0,7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,4	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Tỏi	0,02	
					Các loại nhỏ	0,5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,7	
					Củ hành	0,02	
					Quả đào	0,7	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Ớt ta khô	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	trừ mận khô
					Quả dạng táo	0,8	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Mận khô	0,6	
					Hành hoa	5	
					Đậu tây	0,5	
					Các loại quả hạch	0,06	
6	117	Aldicarb	0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Aldicarb, Aldicarb Sulphoxide và Aldicarb Sulphone, tính theo Aldicarb	Lúa mạch	0,02	
					Đậu (khô)	0,1	
					Cải Brussels	0,1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,2	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
7	1	Aldrin and Dieldrin	0,0001	Tổng của HHDN và HEOD (tan trong chất béo)	Dầu hạt cây bông	0,01	(*)
					Các loại nho	0,2	
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Củ hành	0,1	
					Hạt lạc	0,02	
					Dầu lạc ăn được	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	1	
					Lúa miến	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,02	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,02	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Mía	0,1	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Khoai lang	0,1	
					Lúa mì	0,02	
					Rau củ	0,05	E
					Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,05	E
					Trứng	0,1	E
					Các loại rau bầu bí	0,1	E
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	1	E
					Rau ăn lá	0,05	E
					Rau họ đậu	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat), E

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa	0,006	F, E
					Quả dạng táo	0,05	E
					Thịt gia cầm	0,2	E
					Các loại đậu lăng	0,05	E
					Các loại rau từ rễ và củ	0,1	E
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
					Cần tây	20	
					Dưa chuột	0,4	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	20	
					Trứng	0,03	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	3	trừ dưa chuột
					Tỏi	1,5	
					Các loại nho	6	
					Hoa bia khô	30	
					Rau ăn lá	50	
					Củ hành	1,5	
					Ớt ta khô	15	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,03	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
					Hệ tây	1,5	
					Hành hoa	20	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
9	272	Aminocyclopyrachlor	0 - 3	Aminocyclopyrachlor. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
10	220	Aminopyralid	0 - 0,9	Aminopyralid và các hợp chất có thể bị thủy phân của nó, tính theo Aminopyralid	Lúa mạch	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	trừ thận
					Trứng	0,01	(*)
					Thân của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Yến mạch	0,1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
11	122	Amitraz	0,01	Tổng của Amitraz và N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine, tính theo N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine	Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Thịt gia súc	0,05	(1)
					Anh đào	0,5	
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,2	(1)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*), (1)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Thịt lợn	0,05	(1)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt cừu	0,1	(1)
					Cà chua	0,5	
12	79	Amitrole	0,002	Amitrole	Các loại nho	0,05	
13	2	Azinphos-Methyl	0 - 0,03	Azinphos-methyl	Quả dạng táo	0,05	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
					Hạnh nhân	0,05	
					Táo	0,05	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Bông lơ xanh	1	
					Anh đào	2	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả nam việt quất	0,1	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Quả xuân đào	2	
					Quả đào	2	
					Lê	2	
					Quả hồ đào Pecan	0,3	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị	0,5	(*)
					Mía	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cà chua	1	
					Các loại rau (trừ các loại đã được liệt kê)	0,5	
					Các loại quả óc chó	0,3	
					Dưa hấu	0,2	
					Táo	0,2	
14	129	Azoxycyclotin	0 - 0,003	Cyhexatin	Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,2	
					Lê	0,2	
					Artiso (cà cây)	5	
15	229	Azoxystrobin	0 - 0,2	Azoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
					Chuối	2	
					Lúa mạch	1,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ nam việt quất, nho và dâu tây
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	10	
					Khế	0,1	
					Cần tây	5	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	15	
					Hạt cà phê	0,03	
					Hạt cây bông	0,7	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,07	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nấm và ngô ngọt

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau bầu bí	1	
					Sâm	0,1	
					Sâm khô (kể cả sâm đồ)	0,3	
					Chiết xuất sâm	0,5	
					Các loại nho	2	
					Các loại rau gia vị	70	
					Hoa bia khô	30	
					Rau họ đậu	3	
					Rau xà lách	3	
					Lá rau diếp	3	
					Ngô	0,02	
					Dầu ngô ăn được	0,1	
					Xoài	0,7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,03	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Yến mạch	1,5	
					Đu đủ	0,3	
					Hạt lạc	0,2	
					Ốt ta khô	30	
					Hạt dẻ cười	1	
					Chuối lá	2	
					Khoai tây	7	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,07	trừ đậu nành
					Gạo	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
16	155	Benalaxyl	0 - 0,07	Benalaxyl	Các loại rau từ rễ và củ	1	trừ khoai tây
					Lúa mạch đen	0,2	
					Lúa miến	10	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Đậu tây	10	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Các loại quả hạch	0,01	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
					Rau diếp xoăn	0,3	
					Các loại nho	0,3	
17	172	Bentazone	0 - 0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của bentazone, 6-hydroxybentazone and 8-hydroxybentazone tính theo bentazone. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Bentazone. Tồn dư không tan trong chất béo.	Rau xà lách	1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,3	
					Củ hành	0,02	(*)
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,2	
					Dưa hấu	0,1	
					Đậu (khô)	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,01	Quả xanh và hạt non; (*)
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,01	hạt mọng non; (*)
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu trồng (khô)	1	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau gia vị	0,1	
					Hạt lanh	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,04	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Đậu (quả và hạt mọng non)	1,5	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,03	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hành hoa	0,08	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
18	261	Benzovindiflupyr	0 - 0,05	Benzovindiflupyr. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Đậu (khô)	0,3	
					Quả đậu đen (dầu ta)	7	
					Hạt cây bông	0,3	
19	219	Bifenazate	0 - 0,01	Tổng của Bifenazate và Bifenazatediazene (diazene-carboxylic acid, 2-(4-methoxy-[1,1'-biphenyl- 3-yl] 1-methylethyl ester), tính theo Bifenazate. Tồn dư tan trong chất béo	Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	0,7	
					Hoa bia khô	20	
					Rau họ đậu	7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	40	
					Ớt ta	3	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Quả dạng táo	0,7	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phức bồn từ/ngáy hương/dầu rừng) đen và đỏ	7	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,2	
					Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,4	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Hạt cây bông	0,5	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
20	178	Bifenthrin	0 - 0,01	Bifenthrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo			

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Cà tím	0,3	
					Hoa bia khô	20	
					Ngô	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	3	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	3	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Cây mù tạt	4	
					Các loại ớt	0,5	
					Ớt ta khô	5	
					Các loại đậu lăng	0,3	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	4	
					Hạt cải dầu	0,05	
					Dầu hạt cải dầu ăn được	0,1	
					Quả mâm xôi (phức bồn tử/ngáy hương/dầu rừng) đen và đỏ	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dầu tây	1	
					Trà xanh, đen	30	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì	0,5	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Mầm lúa mì	1	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
21	93	Bioresmethrin	0,03	Bioresmethrin	Lúa mì	1	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Bột lúa mì	1	PoP
					Mầm lúa mì	3	PoP
					Lúa mì chưa rảy	1	PoP
					Quả mơ	1	
22	144	Bitertanol	0,01	Bitertanol (tan trong chất béo)	Chuối	0,5	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Anh đào	1	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả xuân đào	1	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	(*)
					Cà chua	3	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
23	221	Boscalid	0 - 0,04	Boscalid. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	2	
					Chuối	0,6	
					Lúa mạch	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ dâu tây, nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	5	
					Hạt ngũ cốc	0,1	trừ lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	50	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nám và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	3	
					Các loại nho	5	
					Hoa bia khô	60	
					Quả kiwi	5	
					Rau ăn lá	40	
					Rau họ đậu	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,7	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Yến mạch	0,5	
					Hạt có dầu	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
24	47	Bromide Ion	1	Bromide Ion từ tất cả các nguồn trừ Bromine liên kết cộng hóa trị	Ót ta khô	10	
					Hạt dẻ cười	1	
					Mỡ gia cầm	0,02	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Mận khô	10	
					Các loại đậu lăng	3	
					Các loại rau từ rễ và củ	2	
					Lúa mạch đen	0,5	
					Rau từ thân và rễ	30	
					Các loại quả có hạt	3	
					Đậu tây	3	
					Các loại quả hạch	0,05	trừ hạt dẻ cười; (*)
					Lúa mì	0,5	
					Quả bơ	75	
					Đậu tằm (quả xanh và hạt non)	500	
					Bông lơ xanh	30	
					Các loại bắp cải	100	
					Cần tây	300	
					Hạt ngũ cốc	50	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	30	
					Dưa chuột	100	
					Chà là sấy hoặc sấy khô trộn đường	100	
					Quả khô	30	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	100	
					Rau gia vị khô	400	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
25	70	Bromopropylate	0,03	Bromopropylate	Quả và sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	250	
					Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	20	
					Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọc non)	500	
					Rau xà lách	100	
					Đậu bắp	200	
					Đào khô	50	
					Ớt ta khô	200	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	20	
					Mận khô (xem các loại mận)	20	
					Củ cải ri/Củ cải	200	
					Các loại gia vị	400	
					Bí mùa hè	200	
					Dâu tây	30	
					Cà chua	75	
					Lá củ cải đỏ	1000	
					Củ cải Turnip vườn	200	
					Lúa mì chưa rây	50	
		Bromopropylate			Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	3	
					Dưa chuột	0,5	
					Các loại nho	2	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	2	
					Bí mùa hè	0,5	
					Dâu tây	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
26	173	Buprofezin	0 - 0,009	Buprofezin. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Táo	3	
					Chuối	0,3	
					Lá húng quế	3	(7)
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,4	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,7	
					Các loại nho	1	
					Xoài	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	9	
					Quả ôliu	5	
					Quả đào	9	
27	174	Cadusafos	0 - 0,0005	Cadusafos. Tồn dư không tan trong chất béo	Lê	6	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta	10	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Dâu tây	3	
					Trà xanh	30	
					Cà chua	1	
					Chuối	0,01	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
28	7	Captan	0 - 0,1	Captan	Hạnh nhân	0,3	
					Quả việt quất xanh	20	
					Anh đào	2,5	
					Dưa chuột	3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	50	
					Nho	2,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	10	
					Quả xuân đào	3	
					Đào lông	20	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	10	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	
29	8	Carbaryl	0 - 0,008	Carbaryl	Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	20	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dâu tây	15	
					Cà chua	5	
					Măng tây	15	
					Củ cải đường	0,1	
					Cà rốt	0,5	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	15	
					Quả nam việt quất	5	
					Cà tím	1	
					Thân của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Ngô	0,02	(*)
					Dầu ngô thô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Dầu oliu nguyên chất	25	
					Quả ôliu	30	
					Ớt ta	0,5	
					Ớt ta khô	2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	5	
					Cám gạo chưa chế biến	170	
					Trấu gạo	50	
					Gạo được đánh bóng	1	
					Lúa miến	10	Po, T
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Dầu đậu tương thô	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,8	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Hạt hướng dương	0,2	
					Dầu hạt hướng dương thô	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
					Khoai lang	0,02	(*)
					Cà chua	5	
					Nước ép cà chua	3	
					Sốt cà chua	10	
					Các loại quả hạch	1	
					Củ cải Turnip vườn	1	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,2	
					Mầm lúa mì	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
30	72	Carbendazim	0,03	Tổng của Benomyl, Carbendazim và Thiophanate-methyl, tính theo Carbendazim	Quả mơ	2	
					Măng tây	0,2	
					Chuối	0,2	
					Lúa mạch	0,5	
					Đậu (khô)	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ nho
					Cải Brussels	0,5	
					Cà rốt	0,2	
					Thịt gia súc	0,05	(*)
					Anh đào	10	
					Mỡ gà	0,05	(*)
					Hạt cà phê	0,1	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,5	
					Dưa chuột	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	
					Dưa chuột ri	0,05	(*)
					Các loại nho	3	
					Rau xà lách	5	
					Xoài	5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả xuân đào	2	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	1	
					Quả đào	2	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Ốt ta	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ớt ta khô	20	
					Dứa	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	3	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	2	(*)
					Lúa mạch đen	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Bí mùa hè	0,5	
					Củ cải đường	0,1	(*)
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,1	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
31	96	Carbofuran	0 - 0,001	Carbofuran và 3-hydroxy Carbofuran, tính theo Carbofuran. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,06	(7)
					Chuối	0,01	(*)
					Mỡ gia súc	0,05	(*)
					Hạt cà phê	1	
					Hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Mỡ dê	0,05	(*)
					Mỡ ngựa	0,05	(*)
					Ngô	0,05	Dựa trên sử dụng Carbosulfan, (*)
					Quýt	0,5	Dựa trên sử dụng Carbosulfan

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Mỡ lợn	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Mỡ cừu	0,05	(*)
					Lúa miến	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Củ cải đường	0,2	
					Mía	0,1	(*)
					Hạt hướng dương	0,1	(*)
32	145	Carbosulfan	0 - 0,01	Carbosulfan	Măng tây	0,02	(7)
					Hạt cây bông	0,05	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Quýt	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*); (fat)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,1	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Củ cải đường	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
33	230	Chlorantraniliprole	0 - 2	Chlorantraniliprole. Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cà cây)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	quả và hạt non xanh
					Các loại quả mọng và quả nhỡ khác	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cà rốt	0,08	
					Cần tây	7	
					Hạt ngũ cốc	0,02	trừ gạo
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,7	
					Hạt cà phê	0,05	
					Hạt cây bông	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Hoa bia khô	40	
					Rau ăn lá	20	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Các loại bạc hà	15	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	
					Ốt ta khô	5	
					Quả dạng táo	0,4	
					Quả lựu	0,4	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
34	12	Chlordane	0,0005	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: cis-and trans-chlordane (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm nguồn gốc động vật: cis- and trans-chlordane và Oxychlordane (tan trong chất béo)	Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	0,5	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	40	
					Hạt cải dầu	2	
					Gạo	0,4	
					Gạo được đánh bóng	0,04	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,02	trừ cà rốt và củ cải
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Các loại quả có hạt	1	
					Mía	0,5	
					Hạt hướng dương	2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Các loại quả hạch	0,02	
					Hạnh nhân	0,02	E
					Dầu hạt bông thô	0,05	E
					Trứng	0,02	E
					Các loại rau quả (trừ một số rau quả có quy định cụ thể)	0,02	(*), E
					Quả phi	0,02	E
					Dầu hạt lanh thô	0,05	E
					Ngô	0,02	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat), E
					Sữa	0,002	F, E
					Yến mạch	0,02	E
					Quả hồ đào Pecan	0,02	E
					Thịt gia cầm	0,5	(fat), E

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Gạo được đánh bóng	0,02	E
					Lúa mạch đen	0,02	E
					Lúa miến	0,02	E
					Dầu đậu tương thô	0,05	E
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E
					Các loại quả óc chó	0,02	E
					Lúa mì	0,02	E
35	254	Chlorfenapyr	0 - 0,03	Chlorfenapyr. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerola	99	
36	15	Chlormequat	0,05	Chlormequat cation (thường dùng dưới dạng chloride)	Lúa mạch	2	
					Hạt cây bông	0,5	
					Trứng	0,1	
					Thịt dê	0,2	
					Thân của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,2	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,5	
					Yến mạch	10	
					Thịt gia cầm	0,04	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Hạt cải dầu	5	
					Dầu hạt cải thô	0,1	(*)
					Lúa mạch đen	3	
					Cám lúa mạch đen chưa chế biến	10	
					Bột lúa mạch đen	3	
					Lúa mạch đen chưa rây	4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	10	
					Bột lúa mì	2	
					Lúa mì chưa rây	5	
37	81	<u>Chlorothalonil</u>	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Chlorothalonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: SDS-3701 (2,5,6-trichloro-4-hydroxyisophthalonitrile). Tồn dư không tan trong chất béo.	Chuối	15	
					Cải Brussels	6	
					Cần tây	20	
					Củ cải Thụy Sĩ	50	
					Anh đào	0,5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	5	
					Quả nam việt quất	5	
					Dưa chuột	3	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	20	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	5	
					Dưa chuột ri	3	
					Quả lý gai	20	
					Các loại nho	3	
					Tỏi tây	40	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Sữa nguyên liệu	0,07	
					Củ hành	0,5	
					Hành Trung Quốc	10	
					Hành ta	10	
					Đu đủ	20	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
38	201	Chlorpropham	0 - 0,05	Chlorpropham (tan trong chất béo)	Quả đào	0,2	
					Hạt lạc	0,1	
					Ớt ta khô	70	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	7	
					Mỡ gia cầm	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	
					Da gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Các loại đậu lằng	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,3	
					Hành hoa	10	
					Bí mùa hè	3	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	5	
39	17	Chlorpyrifos	0 - 0,01	Chlorpyrifos. Tồn dư tan trong chất béo	Thịt gia súc	0,1	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	30	Po
					Hạnh nhân	0,05	
					Chuối	2	
					Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,1	
					Thân gia súc	0,01	
					Gan gia súc	0,01	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia súc	1	(fat)
					Hoa lơ	0,05	
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,05	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,01	
					Hạt cây bông	0,3	
					Dầu hạt cây bông	0,05	(*)
					Quả nam việt quất	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Ngô	0,05	
					Dầu ngô ăn được	0,2	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,02	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	0,5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
					Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Thịt lợn	0,02	(fat)
					Nội tạng ăn được của lợn	0,01	(*)
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,01	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	0,5	
					Thịt cừu	1	(fat)
					Nội tạng ăn được của cừu	0,01	
					Lúa miến	0,5	
					Đậu tương (khô)	0,1	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,03	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	1	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Dầu tây	0,3	
					Củ cải đường	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
					Trà xanh, đen	2	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
					Lúa mì	0,5	
					Bột lúa mì	0,1	
					Cà chua	0,5	(7)
					Quả nhãn	0,5	(7)
40	90	Chlorpyrifos-Methyl	0 - 0,01	Chlorpyrifos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Quả vải	2	(7)
					Ớt ta	3	(7)
					Đậu tương (hạt non)	1	(7)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Cà tím	1	
					Trứng	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
41	187	Clethodim	0,01	Tổng của Clethodim và hợp chất chuyển hóa của nó gồm các gốc 5-(2- ethylthiopropyl)cyclohexe- ne-3-one and 5-(2- ethylthiopropyl)-5- hydroxycyclohexene-3-one và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Clethodim	Các loại nho	1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	0,1	
					Lúa miến	10	Po
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,3	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Dâu tây	0,06	
					Cà chua	1	
					Lúa mì	10	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	20	PoP
		Clethodim	0,01	Tổng của Clethodim và hợp chất chuyển hóa của nó gồm các gốc 5-(2- ethylthiopropyl)cyclohexe- ne-3-one and 5-(2- ethylthiopropyl)-5- hydroxycyclohexene-3-one và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Clethodim	Đậu (khô)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	(*)
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,5	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,5	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu trồng (khô)	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Tỏi	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Hạt lạc	5	
					Khoai tây	0,5	
					Thịt gia cầm	0,2	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	(*)
					Hạt cải dầu	0,5	
					Dầu hạt cải thô	0,5	(*)
					Dầu hạt cải dầu ăn được	0,5	(*)
					Đậu tương (khô)	10	
					Dầu đậu tương thô	1	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,5	(*)
					Củ cải đường	0,1	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Dầu hạt hướng dương thô	0,1	(*)
					Cà chua	1	
42	156	Clofentezine	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Clofentezine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Clofentezine và các dạng chuyển hóa có chứa gốc 2-chlorobenzoyl, tính theo Clofentezine. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Dưa chuột	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại nho	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
43	238	Clothianidin	0 - 0,1	Clothianidin. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,5	
					Artiso (cà cây)	0,05	
					Quả bơ	0,03	
					Chuối	0,02	
					Lúa mạch	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,07	trừ nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,2	
					Hạt cacao	0,02	(*)
					Cần tây	0,04	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,07	
					Hạt cà phê	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	trừ gan, (*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	trừ ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,02	(*)
					Nước nho ép	0,2	
					Các loại nho	0,7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau ăn lá	2	
					Rau họ đậu	0,01	(*)
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	
					Ngô	0,02	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	(*)
					Xoài	0,04	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Các loại bạc hà	0,3	
					Hạt có dầu	0,02	(*)
					Đu đủ	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Ớt ta khô	0,5	
					Dứa	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,4	
					Bông ngô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	0,2	
					Các loại đậu lăng	0,02	
					Gạo	0,5	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,2	
					Lúa miến	0,01	(*)
					Rau từ thân và rễ	0,04	Trừ Artisno và cần tây
					Các loại quả có hạt	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Mía	0,4	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Trà xanh, đen	0,7	
					Lúa mì	0,02	(*)
44	263	Cyantraniliprole	0 - 0,03	Cyantraniliprole. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Các loại quả mọng	4	
					Cần tây	15	
					Anh đào	6	
					Hạt cà phê	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Tỏi	0,05	
					Rau ăn lá	20	trừ xà lách
					Rau xà lách	5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Củ hành	0,05	
					Hành ta	8	
					Quả đào	1,5	
					Ốt ta khô	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,8	
					Khoai tây	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Mỡ gia cầm	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Mặn khô	0,8	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	trừ khoai tây
					Hệ tây	0,05	
					Hành hoa	8	
45	179	Cycloxydim	0 - 0,07	Cycloxydim, các sản phẩm chuyển hóa và biến chất có thể bị oxy hóa thành 3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide và 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide, tính theo cycloxydim. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	30	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	15	quả xanh và hạt non
					Củ cải đường	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
					Cà rốt	5	
					Cây cần tây	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,15	
					Các loại nhỏ	0,3	
					Cải xoăn	3	
					Tỏi tây	4	
					Rau xà lách	1,5	
					Lá rau diếp	1,5	
					Hạt lanh	7	
					Ngô	0,2	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,06	
					Sữa nguyên liệu	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Củ hành	3	
					Các loại đậu (khô)	30	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	15	
					Các loại ớt	9	
					Ớt ta khô	90	
					Quả dạng táo	0,09	(*)
					Khoai tây	3	
					Mỡ gia cầm	0,03	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Hạt cải dầu	7	
					Gạo	0,09	(*)
					Đậu tương (khô)	80	
					Các loại quả có hạt	0,09	(*)
					Đậu tây	3	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	6	
					Củ cải Thụy Điển	0,2	
					Cà chua	1,5	
46	273	Cyflumetofen	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Cyflumetofen. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Cyflumetofen và 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo Cyflumetofen. Tồn dư không tan trong chất béo.	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Dầu cam chanh ăn được	36	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Các loại nho	0,6	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
47	157	Cyfluthrin/beta- cyfluthrin	0 - 0,04	Cyfluthrin (tổng của các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,4	
					Dầu tây	0,6	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Táo	0,1	
					Các loại bắp cải	0,08	
					Hoa lơ	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Hạt cây bông	0,7	
					Dầu hạt bông thô	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Cà tím	0,2	
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Lê	0,1	
					Các loại ớt	0,2	
					Ớt ta khô	1	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,07	
					Đậu tương (khô)	0,03	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Cà chua	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại đậu lăng	0,05	
					Gạo	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Mía	0,05	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,05	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,1	
					Đậu tương (hạt non)	0,2	(7)
					Đậu bắp	0,03	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cyhalothrin, (7)
49	67	Cyhexatin	0,007	Tổng của Azocyclotin and Cyhexatin, tính theo Cyhexatin	Lá húng quế	0,5	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cyhalothrin, (7)
					Táo	0,2	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,2	
					Lê	0,2	
					Ớt ta khô	5	
50	118	Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta-cypermethrin)	0 - 0,02	Cypermethrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cà cây)	0,1	
					Măng tây	0,4	
					Lúa mạch	2	Po
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khé	0,2	
					Hạt ngũ cốc	0,3	trừ gạo, lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	trừ các loại bưởi hoặc bưởi Đông Nam Á và quýt
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,5	
					Quả sấu riêng	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(1), (*)
					Cà tím	0,03	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Rau ăn lá	0,7	
					Tỏi tây	0,05	
					Rau họ đậu	0,7	
					Quả vải	2	
					Quả nhãn	1	
					Xoài	0,7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(1), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(1)
					Yến mạch	2	Po
					Hạt có dầu	0,1	
					Đậu bắp	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Dầu oliu tinh luyện	0,5	
					Dầu oliu nguyên chất	0,5	
					Quả ôliu	0,05	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Đu đủ	0,5	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,1	
					Quả dạng táo	0,7	
					Mỡ gia cầm	0,1	
					Thịt gia cầm	0,1	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại đậu lăng	0,05	(*)
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,5	
					Gạo	2	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,01	trừ củ cải đường, (*)
					Lúa mạch đen	2	Po
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,2	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	0,07	
					Củ cải đường	0,1	
					Mía	0,2	
					Ngó ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
51	239	Cyproconazole	0 - 0,02	Cyproconazole. Tồn dư tan trong chất béo.	Trà xanh, đen	15	
					Cà chua	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì	2	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Rau họ thập tự	1	(7)
					Tỏi nhánh	0,5	(7)
					Củ họ tây	0,1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,2	(7)
					Đậu (khô)	0,02	(*)
					Hạt ngũ cốc	0,08	trừ ngô, gạo và lúa miến
					Hạt cà phê	0,07	
					Hạt cà phê đã rang và sơ chế	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại đậu (khô)	0,02	(*)
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,4	
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
52	207	Cyprodinil	0 - 0,03	Cyprodinil. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)
					Quả bơ	1	
					Lúa mạch	3	
					Đậu (khô)	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,7	Quả xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,06	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ nho
					Rau ăn lá của họ cải	15	
					Các loại bắp cải	0,7	
					Cà rốt	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	2	trừ nám và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	3	
					Các loại rau gia vị	40	
					Rau ăn lá	50	trừ rau ăn lá họ cải
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,0004	(*), F
					Củ hành	0,3	
					Củ cải vàng	0,7	
					Ốt ta khô	9	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
53	169	Cyromazine	0 - 0,06	Cyromazine	Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	5	
					Củ cải ri/Củ cải	0,3	
					Các loại quả có hạt	2	
					Lúa mì	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Artiso (cà cây)	3	
					Đậu (khô)	3	
					Bông lơ xanh	1	
					Cần tây	4	
					Đậu gà (khô)	3	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Trứng	0,3	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt nguyên bắp
					Đậu lăng (khô)	3	
					Rau xà lách	4	
					Lá rau diếp	4	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	1	
					Đậu lupin (khô)	3	
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Nấm	7	
					Cây mù tạt	10	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
54	21	DDT	0,01	Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD), (tan trong chất béo)	Củ hành	0,1	
					Ốt ta khô	10	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hành hoa	3	
					Bí mùa hè	2	
55	135	Deltamethrin	0,01	Tổng của Deltamethrin, alpha-R- và trans-deltamethrin (1R-[1alpha(R*),3alpha]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester và [1R-[1alpha(S*),3beta]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester), (tan trong chất béo)	Cà rốt	0,2	E
					Hạt ngũ cốc	0,1	E
					Trứng	0,1	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	5	(fat) E EMRL: 1-5 mg/kg
					Sữa	0,02	F E
					Thịt gia cầm	0,3	(fat) E EMRL: 0,1-0,3 mg/kg
55	135	Deltamethrin	0,01	Tổng của Deltamethrin, alpha-R- và trans-deltamethrin (1R-[1alpha(R*),3alpha]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester và [1R-[1alpha(S*),3beta]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester), (tan trong chất béo)	Táo	0,2	
					Cà rốt	0,02	
					Hạt ngũ cốc	2	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,1	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,2	
					Quả phi	0,02	(*)
					Thân của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Rau ăn lá	2	
					Tỏi tây	0,2	
					Rau họ đậu	0,2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(1), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	F
					Nấm	0,05	F
					Quả xuân đào	0,05	
					Quả ôliu	1	
					Củ hành	0,05	
					Quả đào	0,05	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,05	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,1	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Các loại đậu lăng	1	Po
					Củ cải ri/Củ cải	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Dâu tây	0,2	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả óc chó	0,02	(*)
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	PoP
					Bột lúa mì	0,3	PoP
					Lúa mì chưa rây	2	PoP
					Ốt ta	0,1	(7)
					Măng tây	0,1	(7)
					Xoài	0,2	(7)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
56	22	Diazinon	0 - 0,005	Diazinon. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả dâu đen (dâu ta)	0,1	
					Quả dâu rừng	0,1	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Dưa vàng	0,2	
					Cà rốt	0,5	
					Anh đào	1	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Thịt gà	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gà	0,02	(*)
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	0,05	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,2	
					Quả nam việt quất	0,2	
					Dưa chuột	0,1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,2	
					Thịt dê	2	(1), (fat), V
					Hoa bia khô	0,5	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,05	
					Thân của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V
					Quả kiwi	0,2	
					Su hào	0,2	
					Rau xà lách	0,5	
					Lá rau diếp	0,5	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V
					Ngô	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia súc, lợn và cừu	2	(1), (fat), V
					Sữa nguyên liệu	0,02	(1)
					Củ hành	0,05	
					Quả đào	0,2	
					Ớt ta khô	0,5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	
					Dứa	0,1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả dạng táo	0,3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Mận khô	2	
					Củ cải ri/Củ cải	0,1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngáy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Rau chân vịt	0,5	
					Hành hoa	1	
					Bí mùa hè	0,05	
					Dâu tây	0,1	
					Củ cải đường	0,1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả óc chó	0,01	(*)
					Tỏi	0,05	(7)
					Đậu đũa	0,5	(7)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
57	240	Dicamba	0 - 0,3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dicamba. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Dicamba và DCSA, tính theo Dicamba. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu bò	0,2	(7)
					Đậu tương	0,2	(7)
					Mù tạt	0,5	(7)
					Măng tây	5	
					Lúa mạch	7	
					Hạt cây bông	0,04	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,03	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Mỡ gia cầm	0,04	
					Thịt gia cầm	0,02	
58	274	Dichlobenil	0 - 0,01	2,6-dichlorobenzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Lúa miến	4	
					Đậu tương (khô)	10	
					Mía	1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	
					Lúa mì	2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	
					Các loại quả Cane berries	0,2	
					Cần tây	0,07	
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,15	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,04	
					Trứng	0,03	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ nấm và ngô ngọt, (*)
					Các loại rau bầu bí	0,01	(*)
					Nước nho ép	0,07	
					Các loại nho	0,05	
					Rau ăn lá	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Hành ta	0,02	
					Ớt ta khô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,02	
					Thịt gia cầm	0,03	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Các loại đậu lằng	0,01	(*)
59	82	Dichlofluanid	0,3	Dichlofluanid	Táo	5	
					Dưa chuột	5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	15	
					Quả lý gai	7	
					Các loại nho	15	
					Rau xà lách	10	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	5	
					Lê	5	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
60	83	Dichloran	0,01	Dicloran. Tồn dư tan trong chất béo	Khoai tây	0,1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngất hương/dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
61	25	Dichlorvos	0 - 0,004	Dichlorvos. Tồn dư không tan trong chất béo	Cà rốt	15	Po
					Các loại nho	7	
					Quả xuân đào	7	Po
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	7	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	7	
					Cám gạo chưa chế biến	15	PoP
					Gạo đã xát vỏ	1,5	PoP
					Gạo được đánh bóng	0,15	PoP
					Các loại gia vị	0,1	(*)
					Lúa mì	7	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	15	PoP
					Bột lúa mì	0,7	PoP
					Lúa mì chưa rây	3	PoP

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
62	26	Dicofol	0 - 0,002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dicofol (tổng của các o,p' và p,p' isomer). Tồn dư tan trong chất béo	Các loại gia vị từ quả và quả mọng Các loại gia vị từ củ và thân rễ Các loại gia vị dạng hạt Trà xanh, đen	0,1 0,1 0,05 40	(*)
63	224	Difenoconazole	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Difenoconazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Difenoconazole và 1-[2-chloro-4-(4-chloro-phenoxy)-phenyl]-2-(1,2,4-triazol)-1-yl-ethanol), tính theo Difenoconazole. Tồn dư tan trong chất béo.	Măng tây Chuối Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương) Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông Cà rốt Cây cần tây Cần tây Anh đào Quả có mùi thuộc họ cam quýt Dưa chuột Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt) Nội tạng ăn được của động vật có vú Trứng Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) Tỏi Dưa chuột ri Sâm Sâm khô (kể cả sâm đỏ) Chiết xuất sâm Các loại nho Tỏi tây Rau xà lách	0,03 0,1 0,7 2 0,2 0,5 3 0,2 0,6 0,2 6 1,5 0,03 0,6 0,02 0,2 0,08 0,2 0,6 3 0,3 2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lá rau diếp	2	
					Xoài	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,7	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,5	
					Quả ôliu	2	
					Củ hành	0,1	
					Đu đủ	0,2	
					Chanh leo	0,05	
					Quả đào	0,5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
					Ớt ta khô	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Quả dạng táo	0,8	
					Khoai tây	4	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,02	(*)
					Hành hoa	9	
					Bí mùa hè	0,2	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	0,02	
					Các loại quả hạch	0,03	
					Lúa mì	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
64	130	Diflubenzuron	0 - 0,02	Diflubenzuron. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,05	(*)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*) F
					Nấm	0,3	
					Cây mù tạt	10	
					Quả xuân đào	0,5	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Ốt ta	3	
					Ốt ta khô	20	
					Ốt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,7	
65	214	Dimethenamid-P	0 - 0,07	Dimethenamid-P và các dạng đồng phân đối ảnh của nó	Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Gạo	0,01	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
					Đậu (khô)	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Tỏi	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,01	(*)
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hệ tây	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Khoai lang	0,01	(*)
66	151	Dimethipin	0 - 0,02	Dimethipin	Hạt cây bông	1	
					Dầu hạt bông thô	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,2	
					Hạt hướng dương	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
67	27	Dimethoate	0,002	Dimethoate	Artiso (cà cây)	0,05	
					Măng tây	0,05	(*)
					Lúa mạch	2	
					Cải Brussels	0,2	
					Bắp cải xa voa	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,2	
					Cần tây	0,5	
					Anh đào	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	5	trừ quýt
					Trứng	0,05	(*)
					Rau xà lách	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Xoài	1	Po
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
					Quả ôliu	0,5	
					Lê	1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	1	
					Ớt ta khô	3	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,5	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của cừu	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Củ cải đường	0,05	
					Lá củ cải đỏ	1	
					Củ cải Turnip vườn	0,1	
					Lúa mì	0,05	
					Bắp cải	2	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,05	(7)
68	225	Dimethomorph	0 - 0,2	Dimethomorph (tổng các đồng phân). Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cà cây)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,7	
					Bông lơ xanh	4	
					Các loại bắp cải	6	
					Cần tây	15	
					Rau mắt	10	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,6	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	80	
					Su hào	0,02	
					Tỏi tây	0,8	
					Rau xà lách	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,6	
					Hành ta	9	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,15	
					Ớt ta khô	5	
					Dứa	0,01	(*)
					Khoai tây	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hệ tây	0,6	
					Rau chân vịt	30	
					Hành hoa	9	
					Dâu tây	0,5	
					Lá khoai môn	10	
69	87	Dinocap	0,008	Tổng của các đồng phân Dinocap và Dinocap phenols, tính theo Dinocap	Táo	0,2	
					Dưa chuột	0,7	
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Quả đào	0,1	
					Các loại ớt	0,2	
					Ớt ta khô	2	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,5	trừ dâu tây trồng ở nhà kính
					Cà chua	0,3	

[illegible]

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
71	30	Diphenylamine	0,08	Diphenylamine	Táo	10	Po
					Nước táo ép	0,5	PoP
					Thận gia súc	0,01	(*)
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	5	Po
72	31	Diquat	0 - 0,006	Diquat. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	5	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả điều Cajou (pseudofruit)	0,02	(*)
					Quả đào lớn hạt	0,02	(*)
					Hạt điều	0,02	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ ngô ngọt và nấm, (*)
					Đậu lăng (khô)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Yến mạch	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Quả dạng táo	0,02	(*)
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	1,5	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Các loại quả có hạt	0,02	(*)
					Dâu tây	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,9	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,5	
					Lúa mì chưa rây	2	

(Xem tiếp Công báo số 297 + 298)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng